

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9543
	Giờ..... Ngày 28 tháng 3 năm 12

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 0300584564 ngày 06 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung). Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch	Từ ngày 29/05/2011
Ông Hoàng Chí Thành	Chủ tịch	Đến ngày 28/05/2011
Ông Hoàng Chí Thành	Ủy viên	Từ ngày 29/05/2011
Ông Lê Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên	Đến ngày 28/05/2011
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	Đến ngày 28/05/2011
Ông Võ Văn Tân	Ủy viên	Từ ngày 29/05/2011
Ông Phạm Việt Bắc	Ủy viên	Từ ngày 29/05/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Tân	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Lê Chí Nguyễn	Giám đốc điều hành cung ứng	
Bà Nguyễn Thị Trọng Hòa	Giám đốc điều hành sản xuất	Đến ngày 01/06/2011
Hoàng Quang Dũng	Giám đốc điều hành sản xuất	Từ ngày 01/10/2011
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc tài chính	Từ ngày 02/04/2011
Dương Thị Phương Liên	Giám đốc kinh doanh	Từ ngày 01/07/2011

Ban kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban	
Ông Trương Hải Đăng Khoa	Thành viên	Đến ngày 28/05/2011
Bà Phạm Thị Hồng Phước	Thành viên	Đến ngày 28/05/2011
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên	Từ ngày 29/05/2011
Ông Châu Ngọc Trung Chánh	Thành viên	Từ ngày 29/05/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Theo Điều lệ của Công ty quy định Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Tuy nhiên do Chủ tịch HĐQT không trực tiếp điều hành Công ty và có Ủy quyền cho Tổng giám đốc ký Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 161/GUQ-HĐQT ngày 31/12/2011.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Ngọc Hạnh
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Văn Tân
Quyền Tổng Giám đốc



Số: 101 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 17/03/2012 và được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần

Như thuyết minh tại mục V.2 thuyết minh báo cáo tài chính, khoản phải thu khác của Công ty là khoản phải thu do thất thoát hàng hóa là 1.444.394.600 đồng chưa được Công ty thành lập hội đồng để xử lý. Nếu khoản thất thoát hàng hóa này được xử lý như một khoản tổn thất thì nguồn vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.267.618.512	148.628.853.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.053.284.168	86.142.386.618
1. Tiền	111		17.153.284.168	21.442.386.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.900.000.000	64.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.082.045.585	35.878.800.264
1. Phải thu khách hàng	131		17.166.558.639	27.822.177.288
2. Trả trước cho người bán	132		951.398.530	4.571.200.667
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.749.483.600	3.601.762.104
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(785.395.184)	(116.339.795)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	36.249.940.051	26.097.416.956
1. Hàng tồn kho	141		36.746.144.217	26.969.061.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(496.204.166)	(871.644.861)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.882.348.708	510.249.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		433.551.799	72.590.912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		38.198.762	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.410.598.147	437.658.336
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.575.828.182	54.753.731.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.300.000	38.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		34.300.000	38.500.000
II. Tài sản cố định	220		32.932.985.274	32.294.190.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5.522.065.284	7.122.775.898
- Nguyên giá	222		46.816.939.288	46.949.416.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.294.874.004)	(39.826.640.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	104.028.186	24.110.226
- Nguyên giá	228		263.688.400	145.688.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.660.214)	(121.578.174)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	27.306.891.804	25.147.303.914
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	15.870.182.785	15.428.732.778
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.890.000.000	15.890.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19.817.215)	(461.267.222)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.738.360.123	6.992.308.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.500.147.256	6.987.808.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	222.212.867	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	4.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.843.446.694	203.382.584.339

ĐẠI
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.869.412.578	50.635.130.626
I. Nợ ngắn hạn	310		62.713.662.578	50.479.380.626
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		34.583.251.048	21.404.070.394
3. Người mua trả tiền trước	313		803.848.981	1.263.165.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.752.146.838	5.901.855.901
5. Phải trả người lao động	315		6.932.552.865	9.057.486.236
6. Chi phí phải trả	316	V.11	11.395.525.136	9.272.883.586
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	2.598.877.102	2.985.994.513
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		647.460.608	593.924.096
II. Nợ dài hạn	330		155.750.000	155.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.974.034.116	152.747.453.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	168.974.034.116	152.747.453.713
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(347.276.838)	(347.276.838)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		199.530.700	243.036.274
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.416.909.510	52.044.286.199
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.577.080.285	6.450.041.779
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.127.790.459	9.357.366.299
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		231.843.446.694	203.382.584.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		8.591.547.593	14.818.508.688
<i>Trong đó : Tài sản không có giá trị thu hồi</i>		76.788.099	76.788.099
<i>Thành phẩm giữ hộ khách hàng</i>		8.514.759.494	14.741.720.589
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		663.707.882	658.707.882
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		92.628,18	19.844,48
+ EUR		494,26	14.735,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Loan



Quyền Tổng Giám đốc

Võ Văn Tân

5-C.T
Y
DU HẠN
VĂN
TOÁN
DÂN
T
THI M

12-C
N
HÀ
NG
CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	422.811.700.504	378.400.065.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.165.914.110	12.554.463.921
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	410.645.786.394	365.845.601.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	327.659.846.531	281.400.782.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.985.939.863	84.444.818.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.142.832.406	9.059.469.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.510.837.313	(622.603.301)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		44.835.278.767	47.436.295.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.122.659.982	18.006.295.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.659.996.207	28.684.300.019
11. Thu nhập khác	31		1.482.575.630	2.603.611.853
12. Chi phí khác	32		122.534.916	38.338.155
13. Lợi nhuận khác	40		1.360.040.714	2.565.273.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.020.036.921	31.249.573.717
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	7.479.266.799	5.141.012.693
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	(222.212.867)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.762.982.989	26.108.561.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.685	3.080

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Loan

Quyền Tổng Giám đốc



Võ Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.020.036.921	31.249.573.717
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.975.910.743	2.015.273.950
- Các khoản dự phòng	03	(147.835.313)	(1.420.033.553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.789.979.862)	(9.000.188.413)
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	19.058.132.489	22.844.625.701
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.231.063.343	(17.445.985.165)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.777.082.400)	(4.675.817.997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	11.945.538.799	3.236.166.452
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.126.700.294	1.467.212.176
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.035.401.758)	(4.744.119.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.207.231.142	7.102.454.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.371.557.289)	(4.539.449.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.384.624.620	3.245.086.924
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.699.886.932)	(1.259.448.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	899.004.713	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.565.975.149	8.941.410.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.765.092.930	20.681.961.595
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.238.820.000)	(18.651.138.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.238.820.000)	(18.651.138.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.910.897.550	5.275.910.519
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	86.142.386.618	80.884.891.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(18.415.785)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	121.053.284.168	86.142.386.618

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 0300584564 ngày 06 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận I, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm
- Phần mềm	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển công ty phân bổ trong thời gian 4 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

25-C...
CY
DU HAN
VĂN
TOÁN
DÂN
T
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	115.840.703	47.208.373
Tiền gửi ngân hàng	17.037.443.465	21.395.178.245
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	103.900.000.000	64.700.000.000
Cộng	121.053.284.168	86.142.386.618

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu cổ tức	1.300.000.000	975.000.000
Phải thu hỗ trợ chi phí marketing	-	1.170.000.000
Phải thu khác (*)	1.449.483.600	1.456.762.104
Cộng	2.749.483.600	3.601.762.104

(*) Trong đó: khoản nợ phải thu mang tên Sài Gòn Coop số tiền 1.444.394.600 đồng tương ứng với số hàng Công ty xuất theo hóa đơn tài chính ghi tên khách hàng là Sài Gòn Coop nhưng nhân viên bán hàng của Công ty và Hợp tác xã vận tải số 9 không giao hàng cho Sài Gòn Coop mà bán cho người khác nhưng không nộp tiền về Công ty và cho đến thời điểm hiện nay khoản nợ này chưa được Công ty thành lập hội đồng để xử lý.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.523.213.156	22.787.845.099
Công cụ, dụng cụ	44.397.882	30.824.190
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.557.317	846.533.564
Thành phẩm	16.115.975.862	3.302.344.772
Hàng gửi đi bán	-	1.514.192
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.746.144.217	26.969.061.817
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(496.204.166)	(871.644.861)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	36.249.940.051	26.097.416.956

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	249.747.430	216.534.666
Ký quỹ, ký cược	828.808.200	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	332.042.517	221.123.670
Cộng	1.410.598.147	437.658.336



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	4.492.345.486	38.613.521.391	3.233.105.117	610.444.561	46.949.416.555
Số tăng trong năm	-	308.545.000	-	113.754.042	422.299.042
- Mua sắm mới	-	308.545.000	-	113.754.042	422.299.042
Số giảm trong năm	-	144.756.090	396.038.033	13.982.186	554.776.309
- Thanh lý, nhượng bán	-	58.756.090	396.038.033	13.982.186	468.776.309
- Giảm khác	-	86.000.000	-	-	86.000.000
Số dư cuối năm	4.492.345.486	38.777.310.301	2.837.067.084	710.216.417	46.816.939.288
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	3.035.927.411	33.979.716.659	2.274.208.300	536.788.287	39.826.640.657
Khấu hao trong năm	178.377.869	1.391.916.281	284.739.428	82.795.125	1.937.828.703
Số giảm trong năm	-	59.575.137	396.038.033	13.982.186	469.595.356
- Thanh lý, nhượng bán	-	58.756.090	396.038.033	13.982.186	468.776.309
- Giảm khác	-	819.047	-	-	819.047
Số dư cuối năm	3.214.305.280	35.312.057.803	2.162.909.695	605.601.226	41.294.874.004
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	1.456.418.075	4.633.804.732	958.896.817	73.656.274	7.122.775.898
Tại ngày cuối năm	1.278.040.206	3.465.252.498	674.157.389	104.615.191	5.522.065.284

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.504.823.712 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	145.688.400
Số tăng trong năm	118.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	263.688.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	121.578.174
Khấu hao trong năm	38.082.040
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	159.660.214
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	24.110.226
Tại ngày cuối năm	104.028.186

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.306.891.804	25.147.303.914
+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	23.486.167.500	23.486.167.500
+ Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.091	90.909.091
+ Phần mềm ERP	934.218.526	766.411.000
+ Chi phí di dời nhà máy Nước Giải Khát Chương Dương	623.915.492	623.915.492
+ Chi phí xây dựng nhà văn phòng làm việc, trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại Q.Tân Phú	2.078.681.195	179.900.831
+ Chi phí XDCB dở dang khác	93.000.000	-
Cộng	27.306.891.804	25.147.303.914

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác		15.890.000.000		15.890.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		15.890.000.000		15.890.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Sabeco	225.000	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000
+ Công ty cổ phần bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
+ Quỹ đầu tư Sabeco I (chứng chỉ quỹ)	7.000	7.140.000.000	7.000	7.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.817.215)		(461.267.222)
Cộng		15.870.182.785		15.428.732.778

26-C
TY
HỮU HẠN
VĂN
KHO
TỔNG
DẪN
ÉT
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
9. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí bao bì chờ phân bổ	3.500.147.256	6.987.808.437
Cộng	3.500.147.256	6.987.808.437
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	2.091.307.151	2.680.876.055
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.715.328	69.748.016
Thuế xuất nhập khẩu	40.824.953	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.549.539.406	3.105.674.365
Thuế thu nhập cá nhân	17.600.000	33.956.465
Thuế tài nguyên	2.160.000	2.160.000
Các loại thuế khác	-	9.441.000
Cộng	5.752.146.838	5.901.855.901
11. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí bốc xếp vận chuyển	3.637.632.770	2.305.870.629
Trích trước thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	92.000.000	38.000.000
Trích trước tiền thuê đất	2.534.292.000	2.534.292.000
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	4.909.216.988	4.075.241.171
Trích trước chi phí khác	222.383.378	319.479.786
Cộng	11.395.525.136	9.272.883.586
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	194.262.424	186.372.519
Kinh phí công đoàn	-	171.444.056
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.143.312.000	2.351.970.400
Cổ tức phải trả	225.830.000	225.830.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.030.222	40.935.082
Cộng	2.598.877.102	2.985.994.513
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	222.212.867	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	222.212.867	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	218.604.499	40.841.953.321	5.259.584.047	1.026.915.832	10.738.971.349
- Lợi nhuận trong năm trước							26.108.561.024
- Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2009				6.522.011.029			(6.522.011.029)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2009							(4.238.820.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2010							(8.251.695.045)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				4.680.321.849			(4.680.321.849)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.190.457.732		(1.190.457.732)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(2.380.915.464)
- Tạm chia cổ tức năm 2010							(8.477.640.000)
- Tăng giảm khác			24.431.775			(1.026.915.832)	
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	243.036.274	52.044.286.199	6.450.041.779	-	9.357.366.299
- Lợi nhuận trong năm nay							22.762.982.989
- Phân phối lợi nhuận năm 2010 (*)							(9.357.366.299)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2010				5.118.546.299			(5.118.546.299)
+ Chia cổ tức bằng tiền năm 2010							(4.238.820.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2011 (*)							(5.635.192.531)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				2.254.077.012			(2.254.077.012)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.127.038.506		(1.127.038.506)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(2.254.077.012)
- Tăng, giảm khác			(43.505.574)				-
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	(347.276.838)	199.530.700	59.416.909.510	7.577.080.285	-	17.127.790.459

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2010 và 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 28/05/2011.
Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 22.360 cổ phiếu (tương đương 347.276.838 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	43.350.000.000	51%	43.350.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	41.650.000.000	49%	41.650.000.000	49%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	4.238.820.000	12.716.460.000

đ) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.360	22.360
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.360	22.360
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.477.640	8.477.640

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.811.700.504	378.400.065.308
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	422.811.700.504	378.400.065.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	12.165.914.110	12.554.463.921
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	11.500.685.227	11.590.154.769
Hàng bán bị trả lại	-	26.135.040
Thuế tiêu thụ đặc biệt	665.228.883	938.174.112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.645.786.394	365.845.601.387
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng	410.645.786.394	365.845.601.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	328.035.287.226	281.327.284.976
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(375.440.695)	73.497.900
Cộng	327.659.846.531	281.400.782.876
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.424.685.747	7.235.291.006
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.466.289.402	1.764.897.407
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	251.857.257	59.280.704
Cộng	12.142.832.406	9.059.469.117
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.952.287.320	894.119.072
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(441.450.007)	(1.527.522.373)
Chi phí tài chính khác	-	10.800.000
Cộng	1.510.837.313	(622.603.301)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Theo Công văn số 11924 TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán và Thông báo số 1257/CT-TKN ngày 01/02/2007 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do niêm yết chứng khoán. Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm liên tục kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của luật thuế TNDN. Năm 2010 là năm cuối cùng công ty được giảm 50% thuế TNDN theo Công văn 11924 TC-CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài Chính với thuế suất 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.020.036.921	31.249.573.717
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(102.969.726)	(1.487.897.407)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.363.319.676	277.000.000
. Lương HDQT không trực tiếp tham gia điều hành SXKD	299.000.000	240.000.000
. Chi phí không hợp lệ	175.468.209	37.000.000
. Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	888.851.467	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.466.289.402	1.764.897.407
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.466.289.402	1.764.897.407
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	29.917.067.195	29.761.676.310
Trong đó:		
+ Thu nhập hoạt động SXKD được giảm 50% thuế TNDN	-	18.395.251.078
+ Thu nhập khác không được giảm thuế TNDN	29.917.067.195	11.366.425.232
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	7.479.266.799	7.440.419.078
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	2.299.406.385
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>7.479.266.799</u>	<u>5.141.012.693</u>
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(222.212.867)	-
Cộng	<u>(222.212.867)</u>	<u>-</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.762.982.989	26.108.561.024
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.762.982.989	26.108.561.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.685</u>	<u>3.080</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	319.045.056.144	265.564.684.771
Chi phí nhân công	41.432.765.578	39.074.659.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.975.910.743	2.015.273.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.596.057.728	13.678.937.689
Chi phí bằng tiền khác	28.594.529.194	27.496.441.764
Cộng	404.644.319.387	347.829.998.089

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trà cổ tức	2.167.500.000
Công ty CP Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.859.263.885
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Sabeco	Bên liên quan	Nhận cổ tức	166.289.402
Công ty cổ phần bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.300.000.000

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)
Công ty CP Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Phải trả tiền cung cấp dịch vụ vận chuyển	(2.300.170.296)
Công ty cổ phần bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	Bên liên quan	Phải thu cổ tức	1.300.000.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.494.099.814	690.134.058
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc (*)	400.038.150	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	402.000.000	441.000.000
Cộng	1.896.099.814	1.131.134.058

(*) Năm 2010, Chủ tịch Hội đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản Trị chỉ nhận thù lao Hội đồng Quản Trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	121.053.284.168	86.142.386.618	121.053.284.168	86.142.386.618
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.130.647.055	31.307.599.597	19.130.647.055	31.307.599.597
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.870.182.785	15.428.732.778	15.870.182.785	15.428.732.778
Cộng	156.054.114.008	132.878.718.993	156.054.114.008	132.878.718.993
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	37.337.878.150	24.545.814.907	37.337.878.150	24.545.814.907
Chi phí phải trả	11.395.525.136	9.272.883.586	11.395.525.136	9.272.883.586
Cộng	48.733.403.286	33.818.698.493	48.733.403.286	33.818.698.493

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2010 và vào ngày 31/12/2011.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2012